

SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021
(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2200 /QĐ-SXD NGÀY 24
/11/2021 CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH CAO BẰNG)

Cao Bằng, tháng 11 năm 2021

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 2200 /QĐ-SXD ngày 24 /11/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý IV năm 2021)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng “*chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý IV năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020 tại khu vực Thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng:

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý IV năm 2021 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng công trình tỉnh Cao Bằng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm

gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

Bảng 1

STT	Loại công trình	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Quý IV/2021
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	106,56	106,42	106,42	106,47
1	Công trình nhà ở	107,68	107,53	107,53	107,58
2	Công trình giáo dục	106,09	105,95	105,95	106,00
2.1	Nhà Hội đồng	108,68	108,50	108,50	108,56
2.2	Nhà Lớp học	108,37	108,17	108,17	108,24
2.3	Nhà công vụ giáo viên	105,02	104,93	104,93	104,96
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,08	107,89	107,89	107,95
4	Công trình y tế	104,41	104,32	104,32	104,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	107,04	106,91	106,91	106,96
1	Công trình năng lượng	107,04	106,91	106,91	106,96
1.1	Đường dây	109,71	109,55	109,55	109,60
1.2	Trạm biến áp	104,37	104,28	104,28	104,31
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP	105,68	105,53	105,53	105,58
1	Đập bê tông	103,98	103,88	103,88	103,91
2	Kênh bê tông xi măng	104,91	104,78	104,78	104,82
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,16	107,94	107,94	108,01
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	104,44	104,37	104,37	104,39
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	103,98	103,97	103,97	103,97
2	Công trình mạng thoát nước	104,91	104,77	104,77	104,81
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	102,39	102,27	102,27	102,31
1	Công trình đường bộ	103,12	103,07	103,07	103,09
1.1	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	104,80	104,74	104,74	104,76
1.2	Đường bê tông xi măng	101,44	101,40	101,40	101,41
2	Công trình cầu	111,74	111,44	111,44	111,54
2.1	Công trình cầu đường bộ	111,74	111,44	111,44	111,54
3	Đường giao thông nông thôn	92,31	92,30	92,30	92,31

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Bảng 2

STT	Loại công trình	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Quý IV/2021
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	107,95	107,78	107,78	107,84
1	Công trình nhà ở	108,31	108,15	108,15	108,20
2	Công trình giáo dục	106,47	106,31	106,31	106,36
2.1	Nhà Hội đồng	109,01	108,82	108,82	108,88
2.1	Nhà Lớp học	109,00	108,78	108,78	108,86
2.3	Nhà công vụ giáo viên	105,38	105,29	105,29	105,32
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,67	108,47	108,47	108,54
4	Công trình y tế	108,37	108,20	108,20	108,26
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	113,45	113,20	113,20	113,29
2	Công trình năng lượng	113,45	113,20	113,20	113,29
2.1	Đường dây	109,71	109,55	109,55	109,60
2.2	Trạm biến áp	117,19	116,86	116,86	116,97
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP	105,72	105,57	105,57	105,62
1	Đập bê tông	104,10	103,99	103,99	104,03
2	Kênh bê tông xi măng	104,91	104,78	104,78	104,82
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,16	107,94	107,94	108,01
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	104,44	104,37	104,37	104,39
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	103,98	103,97	103,97	103,97
2	Công trình mạng thoát nước	104,91	104,77	104,77	104,81
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	102,69	102,56	102,56	102,60
1	Công trình đường bộ	103,15	103,10	103,10	103,12
1.1	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,85	104,79	104,79	104,81
1.2	Đường bê tông xi măng	101,45	101,41	101,41	101,42
2	Công trình cầu	112,60	112,27	112,27	112,38
2.1	Công trình cầu đường bộ	112,60	112,27	112,27	112,38
3	Đường giao thông nông thôn	92,31	92,30	92,30	92,31

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Bảng 3

STT	Loại công trình	Tháng 10/2021			Tháng 11/2021			Tháng 12/2021			Quý IV/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	113,22	100,00	100,02	112,92	100,00	100,02	112,92	100,00	100,02	113,02	100,00	100,02
1	Công trình nhà ở	112,54	100,00	100,02	112,29	100,00	100,02	112,29	100,00	100,02	112,37	100,00	100,02
2	Công trình giáo dục	111,09	100,00	100,02	110,82	100,00	100,02	110,82	100,00	100,02	110,91	100,00	100,02
2.1	Nhà Hội đồng	115,51	100,00	100,02	115,17	100,00	100,02	115,17	100,00	100,02	115,28	100,00	100,02
2.2	Nhà Lớp học	116,29	100,00	100,02	115,88	100,00	100,02	115,88	100,00	100,02	116,02	100,00	100,02
2.3	Nhà công vụ giáo viên	108,84	100,00	100,02	108,69	100,00	100,02	108,69	100,00	100,02	108,74	100,00	100,02
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,94	100,00	100,02	114,59	100,00	100,02	114,59	100,00	100,02	114,71	100,00	100,02
4	Công trình y tế	114,30	100,00	100,02	114,00	100,00	100,02	114,00	100,00	100,02	114,10	100,00	100,02
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	120,99	100,00	100,02	120,59	100,00	100,02	120,59	100,00	100,02	120,72	100,00	100,02
2	Công trình năng lượng	120,99	100,00	100,02	120,59	100,00	100,02	120,59	100,00	100,02	120,72	100,00	100,02
2.1	Đường dây	118,76	100,00	100,02	118,42	100,00	100,02	118,42	100,00	100,02	118,53	100,00	100,02
2.2	Trạm biến áp	123,22	100,00	100,02	122,76	100,00	100,02	122,76	100,00	100,02	122,91	100,00	100,02
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP	111,78	100,00	100,02	111,46	100,00	100,02	111,46	100,00	100,02	111,57	100,00	100,02
1	Đập bê tông	109,23	100,00	100,02	108,98	100,00	100,02	108,98	100,00	100,02	109,07	100,00	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	110,17	100,00	100,02	109,90	100,00	100,02	109,90	100,00	100,02	109,99	100,00	100,02
3	Tường chắn bê tông cốt thép	115,95	100,00	100,02	115,51	100,00	100,02	115,51	100,00	100,02	115,66	100,00	100,02

III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	106,76	100,00	100,02	106,64	100,00	100,02	106,64	100,00	100,02	106,68	100,00	100,02
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	106,00	100,00	100,02	105,99	100,00	100,02	105,99	100,00	100,02	105,99	100,00	100,02
2	Công trình mạng thoát nước	107,51	100,00	100,02	107,30	100,00	100,02	107,30	100,00	100,02	107,37	100,00	100,02
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	104,74	100,00	100,02	104,49	100,00	100,02	104,49	100,00	100,02	104,57	100,00	100,02
1	Công trình đường bộ	104,47	100,00	100,02	104,39	100,00	100,02	104,39	100,00	100,02	104,42	100,00	100,02
1.1	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	106,71	100,00	100,02	106,63	100,00	100,02	106,63	100,00	100,02	106,65	100,00	100,02
1.2	Đường bê tông xi măng	102,24	100,00	100,02	102,16	100,00	100,02	102,16	100,00	100,02	102,19	100,00	100,02
2.	Công trình cầu	123,89	100,00	100,02	123,23	100,00	100,02	123,23	100,00	100,02	123,45	100,00	100,02
2.1	Công trình cầu đường bộ	123,89	100,00	100,02	123,23	100,00	100,02	123,23	100,00	100,02	123,45	100,00	100,02
3	Đường giao thông nông thôn	85,86	100,00	100,02	85,84	100,00	100,02	85,84	100,00	100,02	85,84	100,00	100,02

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Bảng 4

STT	Loại vật liệu	Tháng 10/2021	Tháng 11/2021	Tháng 12/2021	Quý IV/2021
1	Xi măng	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Cát	99,73	99,73	99,73	99,73
3	Đá	97,78	97,78	97,78	97,78
4	Gạch	97,53	97,53	97,53	97,53
5	Gạch lát	99,67	99,67	99,67	99,67
6	Gỗ	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép	143,76	142,46	142,46	142,89
8	Nhựa đường	107,69	107,69	107,69	107,69
9	Tôn	125,00	125,00	125,00	125,00
10	Cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Sơn	115,08	115,08	115,08	115,08
13	Vật liệu điện	113,40	113,40	113,40	113,40
14	Vật liệu nước	108,88	108,88	108,88	108,88
15	Nhiên liệu	152,05	152,05	152,05	152,05
16	Ngoại tệ	99,28	99,28	99,28	99,28

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

Vùng III

Bảng 5

TT, ND	Năm	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Quyết định 1778/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	2020	211.420	211.420	211.420
Quyết định 1801/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	2021	211.420	211.420	211.420
Chỉ số		100,00	100,00	100,00

CHỈ SỐ GIÁ MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

				Bảng 6
Vùng III				
TT, ND	Năm	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Gốc	2020	100,00	100,00	100,00
TT13/2021+Ca máy	2021	100,02	100,02	100,02
Chỉ số		100,02	100,02	100,02